

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: TBA 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hoá – Sầm Sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Ninh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 75/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định số 88/2044/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về Quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 2230/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 31/5/2024 về Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn tại thành phố Sầm Sơn và các huyện Quảng Xương, Nông Cống, Đông Sơn, Thiệu Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng công ty truyền tải điện quốc gia: Quyết định số 161/QĐ-HĐTV ngày 13/7/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn; Quyết định số 136/QĐ-HĐTV ngày 13/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND huyện Quảng Xương về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường

khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 52/TB-UBND ngày 15/4/2025 của UBND huyện Quảng Xương về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Trạm biến áp 220kV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kV Thanh Hóa - Sầm Sơn;

Theo đề nghị của Hội đồng GPMB thực hiện dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn tại tờ trình số 62/TTr-HĐGPMB ngày 21/11/2025; đề nghị của phòng kinh tế tại tờ trình số 337/TTr-KT ngày 01/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

a. Tổng diện tích đất thu hồi lần: 3.980,8m², Trong đó:

1.1 Đất thu hồi do UBND xã Quản lý 250.8 m²:

+ Đất trồng lúa nước (LUC) : 26,1m²;

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS) : 78,1 m² ;

+ Đất giao thông (DGT) : 100,1 m² ;

+ Đất thủy lợi (DTL) : 46,5 m² .

1.2 Đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân là 3.730 m²:

+ Đất trồng lúa nước (LUC) : 3.730 m²

b. Tổng số người có đất thu hồi: 17 hộ gia đình, cá nhân; Tổng số tổ chức : 01 tổ chức.

c. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề: không áp dụng .

d. Phương án bố trí tái định cư: không có hộ gia đình, cá nhân phải bố trí tái định cư, không phải di chuyển chỗ ở;

đ. Phương án di dời mồ mã: trong phương án bồi thường, hỗ trợ lần này không có mồ mã phải di chuyển;

e. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: trong phạm vi đất thu hồi lần này không có công trình hạ tầng;

g. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: Tổng giá trị bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất: **527.396.000 đồng** (*Năm trăm hai bảy triệu ba trăm chín sáu nghìn đồng*), trong đó:

+ Bồi thường về đất cho các hộ gia đình cá nhân là: **167.855.000 đồng**;

+ Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc là: **0 đồng**

+ Bồi thường về cây cối, hoa màu: **0 đồng**

+ Hỗ trợ chuyển chỗ ở là: **0 đồng**

+ Hỗ trợ thuê nhà ở, ổn định đời sống là: **0 đồng**

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là: **335.700.000 đồng**;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là: **13.500.000 đồng**;

+ Hỗ trợ khác là: **0 đồng**

+ Kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và thẩm định dự toán bồi thường, giải phóng mặt bằng là: **10.341.000 đồng**;

h. Tiến độ thực hiện phương án, hỗ trợ: trong tháng 12 năm 2025.

i. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi: Theo khoản 2 của quyết định.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

(Có phương án bồi thường hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

Căn cứ Điều 1 của Quyết định này các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm sau:

- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

+ Phối hợp với UBND xã Quảng Ninh công khai, dán niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND xã và các Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi; công khai trên cổng thông tin điện tử xã Quảng Ninh.

+ Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

- Người có đất bị thu hồi:

Có trách nhiệm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa không quá 10 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) cho hội đồng GPMB đối với giấy chứng nhận có diện tích đất thu hồi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Văn hóa- Xã hội, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC dự án Trạm biến áp 220kv Sầm Sơn và đường dây đấu nối 220kv Thanh Hóa- Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; các hộ gia đình, cá nhân có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND xã (đ/b);
- Lưu: VT, KT, HDGPMB.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Tài

**PHƯƠNG ÁN, DỰ TOÁN BỒI THƯỜNG GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN TBA 220 KV SÀM SƠN VÀ ĐDN THANH HÓA- SÀM SƠN
TẠI XÃ QUẢNG NINH, TỈNH THANH HÓA**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND xã Quảng Ninh)

Stt	Họ và tên	Diện tích thu hồi trong MBQH (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất (VN đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (VN đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (VN đồng)	Hỗ trợ khác (VN đồng)	Kinh phí khác (VN đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (VN đồng)
1	2	3			4	5	6	7	8	9	10=5+6+7+8+9
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ										
1	Lê Đình Thuật	541.5		541.5	LUC	24,368,000	48,735,000	-			73,103,000
2	Lê Duy Thủy	286.7		286.7	LUC	12,902,000	25,803,000	-			38,705,000
3	Trần Quang Đăng	34.0		34.0	LUC	1,530,000	3,060,000	-			4,590,000
4	Nguyễn Thị Trường	382.7		382.7	LUC	17,222,000	34,443,000	-			51,665,000
5	Lê Hồng Thắng	483.8		483.8	LUC	21,771,000	43,542,000	-			65,313,000
6	Vũ Xuân Trung	44.7		44.7	LUC	2,012,000	4,023,000	-			6,035,000
7	Nguyễn Văn Thảo	146.5		146.5	LUC	6,593,000	13,185,000	-			19,778,000
8	Nguyễn Văn Sơn (Hải)	540.4		540.4	LUC	24,318,000	48,636,000	-			72,954,000

9	Nguyễn Anh Tuấn	3.6		3.6	LUC	162,000	324,000	-			486,000
10	Lê Duy Tăng	386.5		386.5	LUC	17,393,000	34,785,000	-			52,178,000
11	Dương Thị Luận (thắng)	3.4		3.4	LUC	153,000	306,000	-			459,000
12	Nguyễn Văn Tải	52.1		52.1	LUC	2,345,000	4,689,000	-			7,034,000
13	Đàm Thị Xuân	321.3		321.3	LUC	14,459,000	28,917,000	-			43,376,000
14	Nguyễn Ngọc Khanh	15.2		15.2	LUC	684,000	1,368,000	-			2,052,000
15	Đàm Thị Thơm	4.7		4.7	LUC	212,000	423,000	-			635,000
16	Phan Văn Biểu	129.7		129.7	LUC	5,837,000	11,673,000	-			17,510,000
17	Nguyễn Ngọc Bắc	353.2		353.2	LUC	15,894,000	31,788,000	13,500,000			61,182,000
18	UBND xã	26.1		26.1	LUC	0	0	0	0	0	0
19	UBND xã	124.6		124.6	BCS	0	0	0	0	0	0
20	UBND xã	100.1		100.1	DGT	0	0	0	0	0	0
21	Cộng	3.980,8	-	3.980,8		167.855.000	335.700.000	13.500.000	-		517.055.000
B	Kinh phí tổ chức thực hiện và thẩm định									10.341.000	10.341.000
	Tổng cộng (A+B)	3.980,8	-	3.980,8		167.855.000	335.700.000	13.500.000		10.341.000	527.396.000